CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 1427/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, 19 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ *SSI Asset Management Co., Ltd*
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD / *SSIAM VNFIN LEAD ETF***
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSVFL**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem Ward, Ha Noi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Tô Thùy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính Quý III.2026

Financial Reports Quarter III.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnfinlead.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 19 October 2026 at: https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnfinlead

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any mispresentation.

Người công bố thông tin
Publisher

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính Quý III.2026/
Financial Reports Quarter III.2026

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ *SSIAM VNFIN LEAD ETF*

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2026
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ/*GENERAL INFORMATION*

1.1 Tên của Quỹ/ *Name of the Fund*: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD ("Quỹ")/ SSIAM VNFIN LEAD ETF ("the Fund")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ *Investment Object:*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn.

The objective of SSIAM VNFIN LEAD ETF is to replicate the performance of VNFIN LEAD Index in all periods.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ *Operating result of the Fund*:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **18,49%** so với số liệu tại ngày **30/06/2026**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **-4,20%** so với số liệu tại ngày **30/06/2026**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **-4,36%,** trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **-4,62%.**

*According to the Fund's interim financial statements as at the reporting date, change in net asset value (NAV) of the Fund was **18.49%** compared to NAV at **30 June 2026**; change in net asset value per unit (NAV/Unit) was **-4.20%** compared to NAV/ Fund Unit **30 June 2026**. Change in the value of securities component of the Fund's portfolio was **-4.36%,** while the Fund's benchmark index changed by **-4.62%**.*

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ *Fund's Investment policies and strategies*

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

The Fund shall adopt a passive investment strategy. The Fund neither actively seeks opportunities to outperform the Benchmark Index, nor uses defensive measures when the stock market fluctuates unfavorably.

With the passive investment strategy, the Fund can maintain a lower portfolio turnover ratio than funds with active investment strategies, thereby reducing operating costs for the Fund.

1.5 Phân loại Quỹ/ *Fund Classification*

Quỹ hoán đổi danh mục/ *Exchange-traded fund.*

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Time of starting operation of the Fund*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund was granted Establishment License No.42/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 24 February 2020; therefore, the operating duration of the Fund is unlimited.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)/ *GENERAL INFORMATION (continued)*

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ/ *Risk Level*

Trung bình/ *Medium.*

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Size of the Fund at reporting date*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 671.734.571.633 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 235.000.000.000 VNĐ, tương đương với 23.500.000 chứng chỉ Quỹ.

As of 30 September 2026, the net asset value of the Fund was VND 671,734,571,633 and the Fund's contributed capital was VND 235,000,000,000 at par value, equivalent to 23,500,000 Fund Units.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Benchmark index*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Chỉ số VNFIN LEAD tại thời điểm báo cáo là 2.776,25.

As of 30 September 2026, the VNFIN LEAD index was 2,776.25.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Profit distribution policy*

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng

số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

- *The Fund distributes profit according to the following principles:*
  - *The profit distribution must be in accordance with the profit distribution policy as stipulated in the Fund's Charter;*
  - *The profit distributiuon is made after the Fund has fulfilled its taxation obligations and other financial obligations under the provisions of the Law and fully provisioned in accordance with the Fund's Charter (if applicable);*
  - *After the profit distribution, the Fund must ensure sufficient capital to fully settle all due debts and other asset obligations and maintain a net asset value of no less than fifty (50) billion VND.*
  - *In case of distribution of profit by Fund Unit, the Fund must maintain sufficient funds from retained earning based on the most recent audited financial statement or reviewed financial statement.*
- *Profit distribution may be in cash or in Fund Unit.*
- *Profit distribution to be carried out based on the proposal of Fund Management Company and must be approved by the annual General Investors' Meeting or the Board Fund Representatives (if authorized).*
- *The Fund Management Company must deduct all taxes, fees, and charges in accordance with legal regulations before distributing profits to Investors.*
- *Investors in the List of Investors at the Transaction Date published by the Fund Management Company for the profit distribution ("Record Date") are considered to be eligible to receive distributed profit. In case investors transfer their Fund Units in the time between the Record Date and the date of payment, the transferor is the person receiving the proceeds.*

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ/ *Actual net profit distribution per Fund Unit*

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
During the period, the Fund did not distribute profit to Investors.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *OPERATING INFORMATION*

2.1 Cơ cấu tài sản/ *Structure of the Fund's assets*

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026*	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 *30 June 2026*
Danh mục chứng khoán/ *Stocks*	99,77%	99,72%
Các tài sản khác/ *Other Assets*	0,23%	0,28%
	100,00%	**100,00%**

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)/ *OPERATING INFORMATION* *(continued)*

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Detailed operating figures:*

	Quý III.2026 *Quarter III 2026*	Quý II.2026 *Quarter II 2026*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý *Net asset value (NAV) at the end of the period*	671.734.571.633	566.888.674.295
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành *Total Outstanding Fund Units*	23.500.000	19.000.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) cuối kỳ *End of period NAV/Fund Unit*	28.584,44	29.836,24
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The highest NAV/Fund Unit in the reporting period*	30.272,53	30.396,96
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The lowest NAV/Fund Unit in the reporting period*	26.537,20	28.006,01
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo *End of period closing price of Fund Unit*	28.550	29.910
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The highest closing price of Fund Unit in the reporting period*	30.250	30.300
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period*	26.720	28.000
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Total growth rate (%)/Fund Unit*	-4,20%	3,72%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ *- Capital growth (%)/Fund Unit*	-6,41%	2,57%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ *- Revenue growth (%)/ Fund Unit*	2,21%	1,15%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) *Operating expenses ratio (%)*	1,09%	1,06%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) *Turnover rate of investment portfolio (%)*	24,75%	19,84%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth over periods*

Giai đoạn/ *Period*	Tăng trưởng của NAV/CCQ *Total growth of NAV/Fund Unit*	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm *Total annual growth of NAV/Fund Unit*
1 năm đến thời điểm báo cáo *1 year to reporting date*	-12,64%	-12,64%
3 năm đến thời điểm báo cáo *3 years to reporting date*	53,50%	15,34%
Từ khi thành lập* *Since inception (*)*	185,84%	16,90%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu * *Growth of the Benchmark Index (*)*	182,83%	16,72%

* Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 10/01/2020

Since the end of capital contribution registration dated 10 January 2020.

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/ *Growth over reporting periods*

Giai đoạn/ *Period*	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026*	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 *30 June 2026*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Growth rate (%) per/Fund Unit*	-4,20%	3,72%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ *MARKET HIGHLIGHTS DURING THE PERIOD*

Kinh tế vĩ mô Việt Nam / Vietnam Macroeconomic Overview

Nền kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ với GDP thực tế 9 tháng đầu năm tăng 9,01% so với cùng kỳ — mức kỷ lục trong 15 năm trở lại đây — trong đó riêng Quý 3 tăng tốc lên 9,95%, vượt các ước tính trước đó. Khu vực công nghiệp và xây dựng là động lực lớn nhất với mức tăng 11,21%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,36% và chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 12,33% — mức tăng cao nhất trong 9 tháng đầu năm kể từ 2019. Khu vực dịch vụ tăng 8,69% và nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,02%.

Vietnam's economy sustained its strong growth momentum in 9M 2026. Real GDP expanded 9.01% year-on-year in the first nine months, the highest in 15 years, with Q3 accelerating to 9.95% and exceeding earlier estimates. The industrial and construction sector was the main growth driver at +11.21%, with manufacturing up 11.36% and the Industrial Production Index (IIP) rising 12.33%, the strongest 9M reading since 2019. The services sector grew 8.69%, while agriculture, forestry and fisheries rose 4.02%.

Thu hút đầu tư nước ngoài / Foreign Direct Investment

Dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục là điểm sáng nổi bật. Vốn FDI đăng ký đạt 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi vốn FDI giải ngân đạt 21,07 tỷ USD (+12,1%), mức cao nhất trong 9 tháng đầu năm suốt 5 năm qua. Cơ cấu tổng cầu trong nước cũng phản ánh xu hướng tích cực khi tích lũy tài sản tăng 17,88% (riêng Quý 3 tăng 21,39%) trong khi tiêu dùng cuối cùng tăng 8,51%, cho thấy làn sóng mở rộng đầu tư đang tiếp diễn mạnh

mẽ. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 13,4% (danh nghĩa), tương đương mức tăng thực khoảng 7,8%.

Foreign direct investment remained a standout bright spot. Registered FDI reached USD 50.36 billion, surging 76.4% year-on-year, while disbursed FDI totalled USD 21.07 billion (+12.1%), the highest 9M disbursement in five years. Domestic demand composition also reflected positive trends: asset accumulation rose 17.88% (accelerating to 21.39% in Q3) against final consumption growth of 8.51%, confirming an ongoing investment-led expansion. Retail sales of goods and consumer services grew 13.4% nominally, equivalent to approximately 7.8% in real terms.

Lạm phát và Chính sách tiền tệ / Inflation and Monetary Policy

Lạm phát tăng tốc trở lại vào cuối Quý 3, với CPI tổng thể tháng 9 tăng 5,08% so với cùng kỳ và 0,62% so với tháng trước, chủ yếu do áp lực tăng từ giá xăng dầu trong nước. CPI bình quân Quý 3/2026 đạt 4,80%, nâng CPI bình quân 9 tháng lên 4,52%, nhỉnh hơn mục tiêu khoảng 4,5%. Lạm phát cơ bản bình quân ở mức 4,26%, thấp hơn CPI bình quân chung, cho thấy áp lực giá chủ yếu đến từ năng lượng và các nhóm mang tính mùa vụ, với nhóm giao thông tăng 6,06%, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,68% và hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,72% trong 9 tháng đầu năm. Với CPI bình quân đã vượt 4,5%, dư địa để NHNN nới lỏng chính sách tiền tệ trong quý IV là rất hạn chế.

Inflation re-accelerated toward the end of Q3. Headline CPI rose 5.08% year-on-year and 0.62% month-on-month in September, driven mainly by upward pressure from domestic fuel prices. The Q3 average CPI reached 4.80%, bringing the 9M average to 4.52%, slightly above the ~4.5% target. Core inflation averaged 4.26%, below headline, indicating that price pressures stem largely from energy and seasonal components, with transport up 6.06%, housing and construction materials up 6.68%, and food & catering up 4.72% in the first nine months. With average CPI already above 4.5%, the SBV has very limited room for monetary easing in Q4.

Cán cân thương mại / Trade Balance

Cán cân thương mại hàng hóa chuyển sang thâm hụt 19,42 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2026, so với thặng dư 16,87 tỷ USD cùng kỳ năm 2025, khi nhập khẩu tăng 36,7% và xuất khẩu tăng 24,5%. Tuy nhiên, tháng 9 đã ghi nhận xuất siêu trở lại 1,27 tỷ USD sau 9 tháng liên tiếp nhập siêu. Thâm hụt chủ yếu tập trung ở khối doanh nghiệp trong nước (34,28 tỷ USD) trong khi khu vực FDI vẫn duy trì thặng dư 14,86 tỷ USD. Đáng chú ý, tư liệu sản xuất chiếm tới 94,1% kim ngạch nhập khẩu, gồm điện tử và máy tính tăng 71,7% và máy móc tăng 21,9%, phản ánh dòng nhập khẩu mang tính đầu tư, không phải suy giảm năng lực cạnh tranh.

The goods trade balance swung to a deficit of USD 19.42 billion in 9M 2026, from a surplus of USD 16.87 billion in 9M 2025, as imports grew 36.7% against export growth of 24.5%. That said, September returned to a surplus of USD 1.27 billion after nine consecutive months of deficits. The deficit was concentrated in the domestic enterprise sector (USD 34.28 billion), while FDI firms maintained a surplus of USD 14.86 billion. Crucially, capital goods accounted for 94.1% of imports, including electronics and computers (+71.7%) and machinery (+21.9%), reflecting investment-driven import demand rather than any deterioration in competitiveness.

Thị trường chứng khoán Việt Nam / Vietnam Stock Market

Chỉ số VN-Index khép lại tháng 9/2026 ở mức 1.768,62 điểm, giảm 4,91% so với cuối quý 2 và thấp hơn 0,9% so với đầu năm. Trong phần lớn thời gian của quý, chỉ số giao dịch trong biên độ 1.650–1.870 điểm với 8 trong số 11 nhóm ngành ghi nhận mức giảm. Độ rộng thị trường hạn hẹp với 115 mã tăng so với 306 mã giảm trên HOSE.

The VN-Index closed September 2026 at 1,768.62 points, down 4.91% from end-Q2 and 0.9% below its level at the start of the year. For most of the quarter, the index traded within a 1,650–

1,870 range, with 8 of 11 sectors posting declines. Market breadth was narrow, with 115 advancers against 306 decliners on HOSE.

Về hiệu suất theo nhóm ngành trong 9 tháng đầu năm: Năng lượng (+55,2%), Bất động sản (+12,8%) và Tiện ích (+8,8%) là nhóm dẫn dắt, trong khi Công nghệ thông tin (-30,3%), Công nghiệp (-19,4%) và Hàng tiêu dùng không thiết yếu (-18,9%) ghi nhận mức giảm mạnh nhất. Vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 10.314 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng 9, tăng khoảng 3,2% từ đầu năm. Tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán 9 tháng năm 2026 đạt 731,6 nghìn tỷ đồng, tăng 85,6% so với cùng kỳ.

By sector, Energy (+55.2%), Real Estate (+12.8%) and Utilities (+8.8%) led performance over the first nine months, while Information Technology (-30.3%), Industrials (-19.4%) and Consumer Discretionary (-18.9%) were the worst performers. Total equity market capitalisation reached approximately VND 10,314 trillion at end-September, up about 3.2% year-to-date. Total capital raised through the securities market in 9M 2026 reached VND 731.6 trillion, up 85.6% year-on-year.

Thanh khoản và Giao dịch khối ngoại / Liquidity and Foreign Trading Activity

Thanh khoản thị trường suy giảm đáng kể trong tháng 9, với giá trị khớp lệnh bình quân phiên trên HOSE còn 13.300 tỷ đồng - giảm 6% so với tháng trước và là mức thấp nhất kể từ đầu năm. Bình quân cả 9 tháng đầu năm đạt 19.900 tỷ đồng/phiên, giảm 17% so với mức bình quân của năm 2025. Khối ngoại duy trì bán ròng với tổng giá trị 18.200 tỷ đồng trong quý 3 mặc dù trong tháng 9 đã ghi nhận dòng vốn nâng hạng lên thị trường Mới Nổi theo chuẩn của FTSE, nâng tổng bán ròng lũy kế 9 tháng đầu năm lên 97.800 tỷ đồng, phản ánh môi trường lãi suất cao kéo dài ở Mỹ và hoạt động tái cơ cấu danh mục của các quỹ đầu tư toàn cầu.

Market liquidity declined markedly in September, with average daily matched-order value on HOSE falling to VND 13.3 trillion - down 6% month-on-month and the lowest level since the start of the year. The 9M average stood at VND 19.9 trillion per session, 17% below the 2025 average. Foreign investors remained net selling, offloading VND 18.2 trillion in Q3 despite September's inflows tied to FTSE's upgrade of Vietnam to Emerging Market status. This brought cumulative 9M net selling to VND 97.8 trillion, reflecting persistently high US interest rates and portfolio rebalancing by global investment funds.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *FUND PERFORMANCE INDICATORS*

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động/ *Fund's operation data in details*

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) *1 year to reporting date (%)*	3 năm đến thời điểm báo cáo (%) *3 years to reporting date (%)*	Từ khi thành lập (%) *From the inception date (%)*
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ *Total growth rate/Fund Unit*	-12,64%	53,50%	185,84%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ *Capital growth rate/Fund Unit*	-19,31%	-129,33%	-404,55%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ *Revenue growth rate/Fund Unit*	6,67%	182,83%	590,39%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ *Annual growth rate/Fund Unit*	-12,64%	15,34%	16,90%

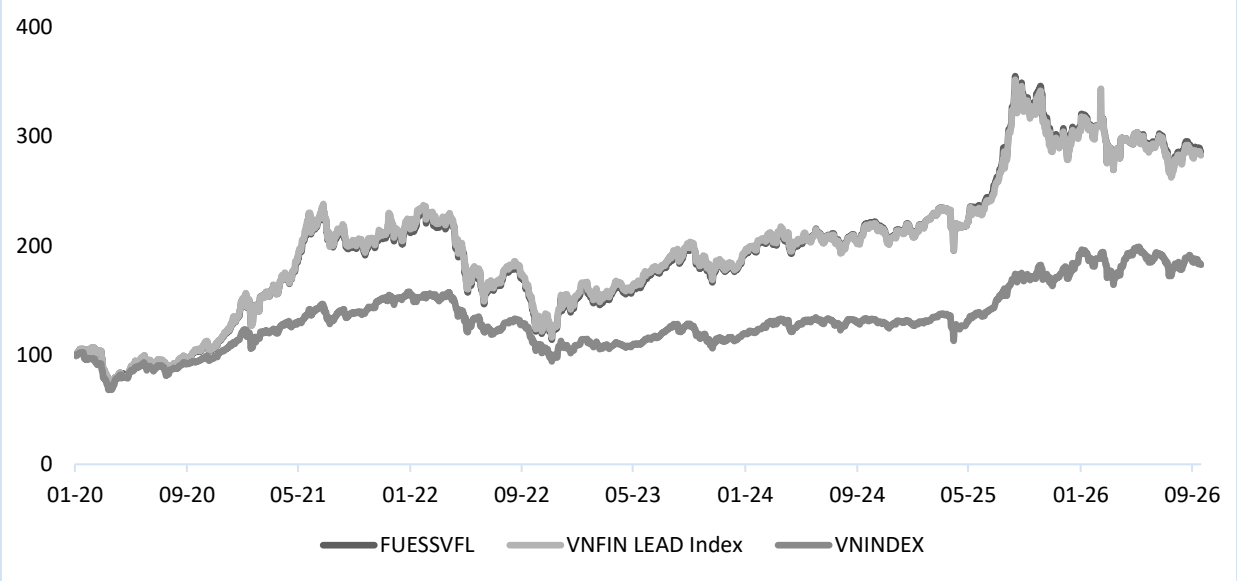
	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) *1 year to reporting date (%)*	3 năm đến thời điểm báo cáo (%) *3 years to reporting date (%)*	Từ khi thành lập (%) *From the inception date (%)*
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu *Growth rate of basket of component securities*	-12,59%	56,03%	183,13%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ *Change in market price per Fund Unit*	-14,52%	53,08%	185,50%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Total Growth and Annual Growth: Based on the growth of net asset value (NAV) per Fund Unit.

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)/ ***Fund's operation data in details*** *(continued)*

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày thành lập/ *Growth chart of the Fund since inception*



Thay đổi giá trị tài sản ròng/ *Changes in net assets value*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026*	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 *30 June 2026*	Tỷ lệ thay đổi *Rate of change*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ *The Fund's NAV*	671.734.571.633	566.888.674.295	18,49%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ *NAV per Fund Unit*	28.584,44	29.836,24	-4,20%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date:*

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ *Number of Investors*	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ *Number of holding Fund Units*	Tỷ lệ nắm giữ *The Proportion of holding*
Dưới 5.000 *Less than 5,000*	2.773	1.951.963	8,31%
Từ 5.000 đến 10.000 *From 5,000 to below 10,000*	125	823.936	3,51%
Từ 10.000 đến 50.000 *From 10,000 to below 50,000*	109	2.180.260	9,28%
Từ 50.000 đến 500.000 *From 50,000 to below 500,000*	20	2.617.441	11,14%
Từ 500.000 *From 500,000*	11	15.926.400	67,76%
Tổng cộng/ *Total*	**3.038**	**23.500.000**	**100,00%**

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ/ *IMPLICIT COSTS AND DISCOUNTS*

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

The Fund Management Company confirmed that there is neither implicit cost nor discount incured throughout the operation of ETF SSIAM VNFIN LEAD and the Company has complied with independence requirements in Fund's management.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG/ *MARKET PROSPECTS*

Trong kịch bản cơ sở, tăng trưởng GDP toàn năm 2026 của Việt Nam được dự báo ở mức 8,5–9,0%, tiếp tục duy trì vị trí trong nhóm tăng trưởng cao nhất khu vực. Để đạt mục tiêu trên 10% theo Nghị quyết 168, tăng trưởng quý cuối năm cần đạt mục tiêu tăng trưởng 12,5%, mục tiêu đầy tham vọng trong bối cảnh vĩ mô toàn cầu vốn đang tồn tại nhiều bất ổn. Tình hình chiến sự tại Trung Đông vẫn kéo dài dai dẳng 2 quý vừa qua khiến giá dầu Brent vẫn neo cao ở vùng 100-110 USD/thùng, áp lực lạm phát khiến Fed quay lại tăng lãi suất lần đầu tiên trong tháng 9 vừa qua, và dự kiến sẽ còn tăng 1 lần trong quý cuối năm. Trong bối cảnh USD mạnh lên, lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ neo cao và giá dầu vẫn nhạy cảm với căng thẳng Mỹ - Iran sẽ tiếp tục gây áp lực lên tỷ giá cũng như dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ của Việt Nam trong thời gian tới.

In our base case, Vietnam's full-year 2026 GDP growth is forecast at 8.5–9.0%, keeping the country among the fastest-growing economies in the region. Reaching the above-10% target set out in Resolution 168 would require Q4 growth of 12.5%, an ambitious goal given the many uncertainties in the global macro environment. The protracted conflict in the Middle East over the

past two quarters has kept Brent crude anchored in the USD 100–110/bbl range, and the resulting inflationary pressure prompted the Fed to resume rate hikes for the first time in September, with one more hike expected before year-end. A stronger US dollar, elevated US Treasury yields and oil prices that remain sensitive to US–Iran tensions will continue to weigh on the exchange rate and constrain Vietnam's room for monetary easing in the period ahead.

Vì vậy, triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam được kỳ vọng nhiều hơn ở việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, tạo đòn bẩy chính sách cho phần còn lại của năm khi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm đạt bội thu kỷ lục hơn 400 nghìn tỷ đồng và giải ngân mới chỉ thực sự bắt đầu tăng tốc từ quý 3. Do đó, các bộ, ngành và địa phương đang quyết liệt tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý để đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, khơi thông dòng vốn qua kênh tài khóa nhằm thúc đẩy động lực hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP 12,5% trong quý 4.

As a result, Vietnam's macro-outlook rests more heavily on accelerating public investment disbursement, which provides policy leverage for the remainder of the year. The state budget posted a record surplus of over VND 400 trillion in H1, and disbursement only began to pick up meaningfully in Q3. Ministries, agencies and local authorities are therefore working decisively to remove legal bottlenecks, speed up public investment and unlock capital flows through the fiscal channel, in support of the 12.5% Q4 GDP growth target.

Triển vọng Thị trường Chứng khoán / Stock Market Outlook

Thị trường bước vào Quý 4 với sự giằng co giữa nền tảng lợi nhuận tích cực và môi trường lãi suất bất lợi. Yếu tố hỗ trợ gồm ba điểm. Thứ nhất, kết quả kinh doanh nửa cuối năm được kỳ vọng khả quan với mức tăng trưởng lợi nhuận cao ở các nhóm ngân hàng, vật liệu xây dựng và tiêu dùng. Thứ hai, định giá đã chiết khấu sau nhịp điều chỉnh Quý 3, nếu loại trừ nhóm Vingroup, định giá thị trường hiện ở mức P/E dự phóng 2026 dưới 10 lần, tương đương ở những vùng đáy khủng hoảng lớn trong lịch sử. Thứ ba, câu chuyện nâng hạng vẫn còn tiếp diễn với việc nâng hạng FTSE có hiệu lực từ ngày 21/9/2026, dòng vốn thụ động sẽ tiếp tục giải ngân theo các đợt đến tháng 9/2027. Ở chiều ngược lại, lãi suất trong nước và tại Mỹ duy trì ở mức cao, thanh khoản giao dịch khớp lệnh trên thị trường xuống thấp nhất từ đầu năm và đà bán ròng của khối ngoại chưa có dấu hiệu đảo chiều. Những yếu tố này là rào cản chính hạn chế đà hồi phục của thị trường trong quý cuối năm.

The market enters Q4 caught between solid earnings fundamentals and an unfavourable interest rate environment. Three factors provide support. First, second-half earnings are expected to be robust, with strong profit growth in banks, construction materials and consumer sectors. Second, valuations have become more attractive following the Q3 market correction: excluding the Vingroup stocks, the market trades at a 2026 forward P/E below 10x, comparable to the troughs of major historical crises. Third, the upgrade story is still unfolding. FTSE's upgrade took effect on 21 September 2026, and passive inflows will continue to be deployed in tranches through September 2027. On the other hand, interest rates remain elevated both domestically and in the US, matched-order liquidity has fallen to its lowest level since the start of the year, and foreign net selling shows no sign of reversing. These are the main headwinds capping the market's recovery in the final quarter.

Nhìn chung, trong trung và dài hạn, triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn duy trì tích cực nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế thuộc nhóm cao nhất trong khu vực đồng thời thị trường đang giao dịch ở vùng định giá hấp dẫn trong lịch sử. Tuy nhiên trong ngắn hạn, thị trường vẫn cần theo dõi sát các biến số quan trọng như diễn biến kết quả kinh doanh Quý 3 phục vụ cho việc đánh giá lại kỳ vọng tăng trưởng của Quý 4, tiến độ giải ngân đầu tư công trong các tháng

cuối năm đồng thời theo dõi các biến động vĩ mô thế giới vốn đang tạo áp lực lên thị trường như giá dầu, lãi suất và tỷ giá.

In general, over the medium to long term, the outlook for Vietnam's stock market remains positive, underpinned by economic growth among the fastest in the region and valuations that are historically attractive. However, in the near term, key variables should be closely monitored are Q3 earnings results for reassessment of Q4 growth expectations, track the pace of public investment disbursement in the final months of the year, and watch global macro volatility that continue to pressure the market, including oil prices, interest rates and the exchange rate

7. THÔNG TIN KHÁC/ *OTHER INFORMATION*

Người Điều hành Quỹ/ *The Fund's Manager*

Ông Nguyễn Bá Huy

Giám Đốc Đầu Tư

Portfolio Manager

Gia nhập SSIAM từ năm 2015, ông Huy hiện là Giám Đốc Đầu Tư của SSIAM. Ông Huy có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, trước đó ông từng là Phó Giám Đốc Đầu Tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám Đốc Tư Vấn Đầu Tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI).

Joining SSIAM in 2015, Mr. Huy is currently the Chief Investment Officer of SSIAM. He has many years of experience in investment analysis, having previously served as Deputy Chief Investment Officer (SSIAM); Director of Analytics (VNDIRECT); Director of Investment Advisory (KIS); and Investment Analyst (TVSI).

Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

He holds a Bachelor's degree in Business English from the Foreign Trade University in Hanoi and is a Chartered Financial Analyst (CFA).

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Mr. Nguyen Trong Hung

Giám đốc Đầu tư

Portfolio Manager

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, và các quỹ khác của SSIAM.

Mr. Hung joins SSIAM since 2013 and is currently Associate Portfolio Manager, responsible for portfolio investment and other investment funds of SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Mr. Hung has many years of experience in the field of analysis and investment, including over 7 years of experience in positions of Head of Brokerage for SSI Securities Corporation, Chief Deputy Representative (SSI) at Hanoi and Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Ông Hùng có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh EMBA và bằng Cử nhân kinh tế từ trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

He holds a Bachelor of Economics and Master of Business Administration EMBA from National Economics University.

Ban Đại diện Quỹ/ *Board of Representatives*

Ông Vũ Cường ***Mr. Vu Cuong*** Chủ tịch *Chairman*	Ông Vũ Cường hiện là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Xếp Hạng Tín Nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica. *Mr. Vu Cuong is currently the Chairman of S&I Ratings Joint Stock Company (S&I Ratings) and a member of the Board of Directors of Bibica Corporation.* Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương. *Previously, he had 7 years of experience as CEO of NDH Consulting Co., Ltd., 2 years as Portfolio Manager, Deputy Portfolio Manager of SSI Asset Management Co., Ltd, 4 years as Director of Analysis of SSI Securities Corporation and 6 years as a lecturer at Foreign Trade University.* Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ). *Mr. Cuong holds a Bachelor's degree in Economics from Foreign Trade University and a Master's degree in International Financial Management from the Brandeis University Business School (USA).*
Ông Bùi Ngọc Bình ***Mr. Bui Ngoc Binh*** Thành viên độc lập *Independent member*	Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tín nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA.

Mr. Binh has many years of experience in auditing; accounting; finance consulting/analysis; tax consulting; valuation; determining corporation value consulting for the purpose of equitization, consulting on purchase, sale, M&A, corporate restructuring. Join VACO since 1998 currently, he is the Deputy General Director of VACO Auditing Limited Company who has directly advised, audited, valuated, advised on conversion of financial reports and advised on operations for many big domestic and foreign groups including state-owned group, multinational group, foreign invested enterprises and listed companies or public companies, securities companies, international projects and he is always trusted and appreciated by customers. Prior to joining VACO, he was the Deputy General Director in charge of Auditing of VIA National Audit Limited Company.

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sỹ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Mr. Binh holds a bachelor's degree in Banking form Hanoi National Economics University, a master's degree in professional accounting from LaTrobe University, Australia, a Master's degree in Financial Analysis from LaTrobe University, Australia, and VACPA issues by Ministry of Finance.

Bà Tô Minh Hương

Ms. To Minh Huong

Thành viên độc lập
Independent member

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạn.

Ms. Huong is General Director of Doctor for you Technology Joint Stock Company.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạn, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Before participating in Doctor for You Technology Joint Stock Company, Ms. Huong has many years of experience in securities

investment analysis and asset management. Ms. Huong was General Director and member of the Board of Directors of Morgan Stanley Huong Viet Securities Joint Stock Company from 2007 to April 2020. Before working at Morgan Stanley Huong Viet Securities Joint Stock Company, Ms. Huong is a Partner and an Investment Officer (CIO) at Vietnam Partners LLC, in charge of investment issues and portfolio management from 2005-2007. From 2002-2004, Ms. Huong was the team leader of West Bank Basel 2 Project in Australia and before that, she was a Credit Analyst for large institutional clients, in charge of customer relations with other a major organization of Citibank NA Hanoi.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.
Ms. Huong holds a bachelor's degree in banking and finance from the University of South Australia, Australia and a master's degree in banking and a master's degree in economics and finance from Massey University, New Zealand. At the same time, Ms. Huong also has a fund management practice certificate issued by the State Securities Commission.

Bà Nguyễn Mai Chi

Ms. Nguyen Mai Chi

Thành viên

Member

Bà Chi hiện là Chuyên Viên Luật và Kiểm Soát Tuân Thủ, Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI. Bà Chi có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực luật. Trước đó bà là chuyên viên luật lao động của Công Ty TNHH Jellyfish HR.

Ms. Chi is currently a Legal and Compliance Specialist at SSI Asset Management Company Limited. Ms.Chi has many years of experience in legal consulting, Previously, she worked as an employment law specialist at Jellyfish HR Company Limited.

Bà Chi là thạc sĩ luật, trường Đại Học Quốc Gia Hà Nội – Khoa Luật và cử nhân ngành luật, trường Đại Học Luật Hà Nội. Bà Chi đã được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, Học Viện Tư Pháp.

Ms. Chi holds a Master of Laws from the Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi, and a Bachelor of Laws from Hanoi Law University. She has also been awarded a Lawyer Practicing Certificate by the Judicial Academy.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ *OTHER INFORMATION (continued)*

Ban Điều hành SSIAM/ *SSIAM Board of Management*

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Ms. Nguyen Ngoc Anh

Tổng Giám Đốc

Chief Executive Officer

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 11/2022.

Ms Ngoc Anh is the CEO of SSIAM since November 2022.

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, trong đó hiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ Tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Ms. Ngoc Anh has many years of experience with SSI Securities Corporation JSC and acted as Managing Director and Head of Investment Banking Department, Cum. Assistant to the Chairman of SSI. She has lead Investment Banking of SSI to get many achievements in the market.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không …

She is the member of Board of Directors in several listed companies in various sectors including oil & gas, confectionary, airport service…

Bà Ngọc Anh có Thạc sĩ tài chính của trường Đại học Wollongong, Úc, bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama, Hoa Kỳ, bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, và bằng cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam.

Ms. Ngoc Anh holds a Bachelor Degree in Economics from National University of Economics, English Language from Vietnam University of Languages and International Studies, Master Degree in Finance from University of Wollongong (Australia) and MBA from University of North Alabama (USA).

Bà Tô Thùy Linh

Ms. To Thuy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Chief Operating Officer

Bà Linh là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành từ của SSIAM từ tháng 11/2016. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

Ms. Linh is the Chief Operating Officer in charge of the Operations Division of SSIAM since November 2016. Prior to that Ms. Linh was the Product Development Manager of SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc

Ms. Linh holds a master's degree in Banking from the University of New South Wales, Australia and a BA degree in Finance and Accounting, from the University of Sydney.

Ông Nguyễn Nghĩa Tuấn

Mr. Nguyen Nghia Tuan

Phó Tổng Giám Đốc

Bổ nhiệm ngày 20/07/2026

Deputy Chief Executive Officer

Appointed on 20 July 2026

Ông Tuấn gia nhập SSIAM từ năm 2020 và hiện có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng đầu tư tại Việt Nam. Trước khi gia nhập SSIAM, ông đã đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các định chế tài chính lớn trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Mr. Tuan joined SSIAM in 2020 and has more than 13 years of experience in finance and investment banking in Vietnam. Prior to joining SSIAM, Mr. Tuan held a number of key positions at leading domestic financial institutions and foreign-invested companies.

Ông Tuấn có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của Trường Đại học Portsmouth và bằng Cử nhân chuyên ngành Nghiên cứu Kinh tế của Trường Đại học Bradford, Anh Quốc.

Mr. Tuan holds an MBA degree from the University of Portsmouth, United Kingdom, and a Bachelor's degree in Economic Studies from the University of Bradford, United Kingdom.

Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026/ *Hanoi, 19 October 2026*
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ *SSI Asset Management Co.,Ltd*

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD ("Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, appointed as Supervisory Bank of SSIAM VNFIN LEAD ETF ("the Fund") for the period from 1 July 2026 to 30 September 2026, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
During our supervision of the Fund's investment and asset transactions for the period from 1 July 2026 to 30 September 2026, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
Assets Valuation and Pricing of SSIAM VNFIN LEAD ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
During the period, the Fund's subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
During the period from 1 July 2026 to 30 September 2026, the Fund did not pay out dividend for its investors.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**
SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE	***OFFICER***
M.S.T.D.N: 0100112437 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
Võ Trí Thanh	**Đoàn Thị Thu Hằng**
Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng	
Head of Customer Services and Treasury Back Department	

Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 12/10/2026 / Reporting date: 12 Oct 2026

1	**Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	**Mã chứng khoán / Securities symbol:**	**FUESSVFL**
5	**Kỳ báo cáo:**	**Quý 3 năm 2026**
	Reporting Date:	Quarter 3 of 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/09/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/06/2026
A	**Giá trị tài sản ròng/ Net asset value**	**2100**		
A.1	**Giá trị đầu kỳ/ Opening balance**	**2101**		
	Của quỹ/ of fund	*2101.1*	*566.888.674.295*	*540.814.059.738*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2101.2*	*2.983.624.601*	*2.876.670.530*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2101.3*	*29.836,24*	*28.766,70*
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance**	**2102**		
	Của quỹ/ of fund	*2102.1*	*671.734.571.633*	*566.888.674.295*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2102.2*	*2.858.444.985*	*2.983.624.601*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2102.3*	*28.584,44*	*29.836,24*
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of net asset value during the period, in which**	**2103**		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ *Change due to investment activities during the period*	*2103.1*	*(24.445.531.142)*	*20.194.549.506*
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ *Change due to subscription, redemption during the period*	*2103.2*	*129.291.428.480*	*5.880.065.051*
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change due to profit distribution to investors during the period*	*2103.3*		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(1.251,80)	1.069,54
A.5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks**	**2105**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2105.1*	*680.186.815.044*	*592.042.870.830*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2105.2*	*481.399.963.876*	*405.096.944.375*
A.6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)** **Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)**	**2106**		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** **Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate**	**2107**		
B.1	*Giá trị đầu kỳ/ Opening balance*	*2108*	*29.910*	*28.650*
B.2	*Giá trị cuối kỳ/ Closing balance*	*2109*	*28.550*	*29.910*
B.3	*Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước* *Change of market price during the period in comparison to previous period*	*2110*	*(1.360)*	*1.260*
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** **Variance between market price and net asset value of one fund certificate**	**2111**		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	*2111.1*	*(34,44)*	*73,76*
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	*2111.2*	*(0,12)%*	*0,25%*
B.5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks**	**2112**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2112.1*	*34.750*	*35.550*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2112.2*	*26.720*	*24.700*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**12/10/2026**
	Reporting Date:	12 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**Tài sản** **Assets**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	1.532.894.819	1.590.865.914	1.064,74%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1.532.894.819	1.590.865.914	1.064,74%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*2203.1*			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*2203.2*			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*2203.3*	*1.532.894.819*	*1.590.865.914*	*1.064,74%*
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*2203.4*			
	Tài khoản phong tỏa *Escrow account*	*2203.5*			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	671.664.915.800	566.023.419.850	125,69%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	671.664.915.800	566.023.419.850	125,69%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	8.317.798	16.635.610	110,00%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	8.317.798	16.635.610	110,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**673.206.128.417**	**567.630.921.374**	**125,33%**
II	**Nợ Liabilities**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	870.805.000		
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	600.751.784	742.247.079	107,34%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ *Payables to investors for subscription*	*2215.1.1*			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu *Payables to investors for collected dividend*	*2215.1.2*			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Redemption payable to investors*	*2215.1.3*			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*2215.3.1*			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*2215.3.2*			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	330.435.285	297.341.797	114,43%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.941.262	16.500.000	102,67%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	11.183.965	10.063.873	114,43%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	1.044.966		
	Phải trả phí môi giới *Broker fee payable*	*2215.9.1*	*1.044.966*		
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing settlement fee payables*	*2215.9.2*			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	30.601.719	27.446.933	114,81%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2215.10.1*	*30.501.719*	*27.446.933*	*114,43%*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2215.10.2*	*100.000*		
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2215.10.3*			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2215.10.4*			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	26.778.162	53.556.217	114,94%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	11.000.000	66,67%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	80.065.246	154.218.458	115,64%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	88.961.395	169.640.311	108,88%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	3.739.784	2.479.490	60,03%
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*2215.18.1*			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện *Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*2215.18.2*			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued expenses for annual fee pay to SSC*	*2215.18.3*	*3.739.784*	*2.479.490*	*60,03%*
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Accrued expense for security registration at VSD*	*2215.18.4*			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*2215.18.5*			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*2215.18.6*			
	Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*2215.18.7*			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ *Other expenses*	*2215.18.8*			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE *Accrued expense for listed registration at HOSE*	*2215.18.9*			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn *Short-term loans Principal*	*2215.19.1*			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn *Accrued Interest Expense*	*2215.19.2*			
II.4	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**1.471.556.784**	**742.247.079**	**262,94%**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	671.734.571.633	566.888.674.295	125,18%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	23.500.000	19.000.000	143,29%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	28.584,44	29.836,24	87,36%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Tô Tri Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**12/10/2026**
	Reporting Date:	12 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	**2220**	**4.184.976.247**	**5.056.994.895**	**9.431.258.130**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	4.183.606.050	5.056.028.400	9.427.623.700
	Cổ tức được nhận *Dividend received*	*2221.1*	*4.183.606.050*	*5.056.028.400*	*9.427.623.700*
	Trái tức được nhận *Coupon received*	*2221.2*			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	1.370.197	966.495	3.634.430
	Lãi tiền gửi ngân hàng *Income from Bank Deposit*	*2222.1*	*1.370.197*	*966.495*	*3.634.430*
	Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest from Certificates of Deposit*	*2222.2*			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư *Other investment income*	*2223.1*			
	Thu nhập khác *Other income*	*2223.2*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*			
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**1.537.562.439**	**1.482.927.889**	**4.531.282.122**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	926.008.660	903.087.240	2.719.513.373
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	141.811.176	135.784.154	413.828.210
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	*85.477.726*	*83.361.901*	*251.032.012*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	*6.826.847*	*4.287.399*	*18.720.805*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2226.3*	*18.164.768*	*17.568.820*	*52.030.320*
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	*31.341.835*	*30.566.034*	*92.045.073*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2226.5*			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	248.446.250	242.971.667	732.138.255
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	*50.012.017*	*49.500.000*	*149.012.017*
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	*33.000.000*	*33.000.000*	*99.000.000*
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	*78.354.578*	*76.415.075*	*230.112.676*
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	*87.079.655*	*84.056.592*	*254.013.562*
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Expenses payable for market marker service*	*2227.5*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	27.221.945	26.926.053	80.778.162
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	75.000.000	75.000.000	225.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	*75.000.000*	*75.000.000*	*225.000.000*
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*2229.2*			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.1*			
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	*2230.3*			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*2230.4*			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*2230.5*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	80.940.302	51.448.779	236.323.203
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	*80.940.302*	*51.448.779*	*236.323.203*
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	38.134.106	47.709.996	123.700.919
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	*2232.2*	*8.317.812*	*8.227.401*	*24.682.202*
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	*1.260.294*	*1.246.595*	*3.739.784*
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	*506.000*	*286.000*	*1.778.933*
	Chi phí lãi vay *Borrowing Interest Expenses*	*2232.5*			
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*	*23.100.000*	*34.650.000*	*80.850.000*
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*2232.8*	*4.950.000*	*3.300.000*	*12.650.000*
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**2.647.413.808**	**3.574.067.006**	**4.899.976.008**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(27.092.944.950)**	**16.620.482.500**	**(41.688.661.200)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	12.856.553.022	2.721.483.212	29.602.934.041
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*2235.1*	*6.895.184.238*	*2.722.163.212*	*19.152.309.614*
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*2235.2*	*6.082.068.784*		*10.628.344.427*

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*2235.3*	*(120.700.000)*	*(680.000)*	*(177.720.000)*
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(39.949.497.972)	13.898.999.288	(71.291.595.241)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(24.445.531.142)**	**20.194.549.506**	**(36.788.685.192)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**566.888.674.295**	**540.814.059.738**	**546.394.391.032**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**104.845.897.338**	**26.074.614.557**	**125.340.180.601**
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(24.445.531.142)	20.194.549.506	(36.788.685.192)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	129.291.428.480	5.880.065.051	162.128.865.793
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to subscription during the period*	*2242.1*	*188.375.183.680*	*5.880.065.051*	*242.614.041.130*
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to redemption during the period*	*2242.2*	*(59.083.755.200)*		*(80.485.175.337)*
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**671.734.571.633**	**566.888.674.295**	**671.734.571.633**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Tên Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**12/10/2026**
	Reporting Date:	12 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)**					
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates**	**2246**				
1	ACB	2246.1	1.831.924	21.100	38.653.596.400	5,74%
2	BID	2246.2	132.520	35.950	4.764.094.000	0,71%
3	CTG	2246.3	490.270	30.000	14.708.100.000	2,18%
4	EIB	2246.4	495.534	17.050	8.448.854.700	1,26%
5	HCM	2246.5	238.118	23.800	5.667.208.400	0,84%
6	HDB	2246.6	2.331.547	27.500	64.117.542.500	9,52%
7	MBB	2246.7	3.429.808	19.650	67.395.727.200	10,01%
8	MSB	2246.8	555.616	14.200	7.889.747.200	1,17%
9	NAB	2246.9	44.280	12.300	544.644.000	0,08%
10	OCB	2246.10	48.410	10.100	488.941.000	0,07%
11	SHB	2246.11	4.580.547	11.450	52.447.263.150	7,79%
12	SSB	2246.12	101.412	18.250	1.850.769.000	0,27%
13	SSI	2246.13	2.231.732	20.100	44.857.813.200	6,66%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	STB	2246.14	1.087.120	74.000	80.446.880.000	11,95%
15	TCB	2246.15	2.512.640	32.550	81.786.432.000	12,15%
16	TCX	2246.16	55.340	29.150	1.613.161.000	0,24%
17	TPB	2246.17	433.499	14.450	6.264.060.550	0,93%
18	VCB	2246.18	420.393	58.000	24.382.794.000	3,62%
19	VCI	2246.19	324.537	19.350	6.279.790.950	0,93%
20	VCK	2246.20	83.200	27.950	2.325.440.000	0,35%
21	VIB	2246.21	390.530	13.350	5.213.575.500	0,77%
22	VIX	2246.22	2.719.224	12.300	33.446.455.200	4,97%
23	VND	2246.23	484.125	13.850	6.705.131.250	1,01%
24	VPB	2246.24	4.759.269	23.400	111.366.894.600	16,55%
	Tổng	**2247**	**29.781.595**		**671.664.915.800**	**99,77%**
III	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết** **Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**29.781.595**		**671.664.915.800**	**99,77%**
IV	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	**2255**	**29.781.595**		**671.664.915.800**	**99,77%**
VI	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			8.317.798	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng Total	**2257**			**8.317.798**	
VII	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			1.532.894.819	0,23%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			1.532.894.819	0,23%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng Total	**2262**			**1.532.894.819**	**0,23%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**673.206.128.417**	**100,00%**

Ghi chú:

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

2. Tên Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF

4. Ngày lập báo cáo: **12-10-2026**
Reporting Date: 12 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFOMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV**	**2291**								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV**	**2297**								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**12/10/2026**
	Reporting Date:	12 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,66%	0,65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,10%	0,10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,18%	0,17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,02%	0,02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,05%	0,05%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1,09%	1,06%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	24,75%	19,84%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	190.000.000.000	188.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	190.000.000.000	188.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	19.000.000	18.800.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	45.000.000.000	2.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	4.500.000	200.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	45.000.000.000	2.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	6.600.000	200.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	66.000.000.000	2.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	2.100.000	
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	21.000.000.000	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	235.000.000.000	190.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	235.000.000.000	190.000.000.000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	23.500.000	19.000.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	12,62%	13,94%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	65,53%	62,59%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	56,63%	50,93%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	28.584,44	29.836,24
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	28.550	29.910
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	3.038	2.977

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

1	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên Ngân hàng Giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD** SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**12-10-2026** 12 Oct 2026

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu				Giá trị	
					Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận					
1	Đô la Mỹ					
2	...					
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng					
1	Đô la Mỹ					
2	...					
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng					
1	Đô la Mỹ					
2	...					
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)					
1	Đô la Mỹ					
2	....					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		%/cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**% cùng kỳ năm trước**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					

	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Authorised representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo: **12/10/2026**
Reporting Date: 12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **INVESTMENT INCOME**	**01**		**(22.907.968.703)**	**(32.257.403.070)**	**135.164.411.459**	**186.479.562.934**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		4.183.606.050	9.427.623.700	3.184.009.700	10.156.147.450
Cổ tức được chia *Dividend income*	*02.1*		*4.183.606.050*	*9.427.623.700*	*3.184.009.700*	*10.156.147.450*
Trái tức được chia *Coupon income*	*02.2*					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1.370.197	3.634.430	665.509	2.658.409
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*03.1*		*1.370.197*	*3.634.430*	*665.509*	*2.658.409*
Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*03.2*					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		12.856.553.022	29.602.934.041	15.587.137.846	52.596.316.128
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*04.1*		*6.895.184.238*	*19.152.309.614*	*6.695.724.080*	*9.268.590.957*
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*04.2*		*6.082.068.784*	*10.628.344.427*	*8.895.403.766*	*43.100.330.171*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*04.3*		*(120.700.000)*	*(177.720.000)*	*(3.990.000)*	*227.395.000*
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(39.949.497.972)	(71.291.595.241)	116.392.598.404	123.724.440.947
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**		**80.940.302**	**236.323.203**	**82.118.102**	**193.146.151**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		80.940.302	236.323.203	82.118.102	193.146.151
2.1.1 Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*		*80.940.302*	*236.323.203*	*82.118.102*	*193.146.151*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*11.2*					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	**20**		**1.456.622.137**	**4.294.958.919**	**1.291.654.582**	**3.652.982.405**
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		926.008.660	2.719.513.373	818.259.194	2.238.660.150
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		110.469.341	321.783.137	97.656.972	272.015.228
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		*85.477.726*	*251.032.012*	*77.612.248*	*209.215.026*
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		*6.826.847*	*18.720.805*	*6.322.372*	*15.768.232*
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.3*		*18.164.768*	*52.030.320*	*13.722.352*	*47.031.970*
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*20.2.4*					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		31.341.835	92.045.073	27.694.929	75.770.048
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		50.012.017	149.012.017	49.500.000	148.500.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33.000.000	99.000.000	16.500.000	49.500.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		165.434.233	484.126.238	150.943.349	402.245.051
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		*78.354.578*	*230.112.676*	*69.237.313*	*178.498.920*
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		*87.079.655*	*254.013.562*	*81.706.036*	*223.746.131*
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrual expense for market maker service*	*20.6.3*					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27.221.945	80.778.162	23.683.022	70.276.798
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		113.134.106	348.700.919	107.417.116	396.015.130
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		*75.000.000*	*225.000.000*	*75.000.000*	*225.000.000*
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*					
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*					
Chi phí thiết lập Quỹ *Setup Expenses*	*20.10.06*					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued fee payable to SSC*	*20.10.07*		*1.260.294*	*3.739.784*	*1.270.534*	*6.229.419*
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		*506.000*	*1.778.933*	*1.146.407*	*2.356.407*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*20.10.10*				*4.988.524*	*73.740.924*
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		*23.100.000*	*80.850.000*	*9.900.000*	*40.200.000*
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*20.10.12*		*4.950.000*	*12.650.000*	*7.550.000*	*26.050.000*
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*		*8.317.812*	*24.682.202*	*7.561.651*	*22.438.380*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(24.445.531.142)**	**(36.788.685.192)**	**133.790.638.775**	**182.633.434.378**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(24.445.531.142)**	**(36.788.685.192)**	**133.790.638.775**	**182.633.434.378**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		15.503.966.830	34.502.910.049	17.398.040.371	58.908.993.431
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(39.949.497.972)	(71.291.595.241)	116.392.598.404	123.724.440.947
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(24.445.531.142)**	**(36.788.685.192)**	**133.790.638.775**	**182.633.434.378**

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*	Người duyệt *(Ký, họ tên)*	Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*	Tổng Giám đốc *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Doàn Thị Phương Loan	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333922 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo: **12/10/2026**
Reporting Date: 12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
I.TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**1.532.894.819**	**1.590.865.914**
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1.532.894.819	1.590.865.914
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		*1.532.894.819*	*1.590.865.914*
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần **Investment**	**120**		**671.664.915.800**	**566.023.419.850**
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		671.664.915.800	566.023.419.850
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		*671.664.915.800*	*566.023.419.850*
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*			
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*			
Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*			
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*			
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu **Receivables**	**130**		**8.317.798**	**16.635.610**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*			
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*			
Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		8.317.798	16.635.610
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding*	*137.1*			
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		*8.317.798*	*16.635.610*
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Prepaid expense for security registration at VSD*	*137.2.1*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed registration at HOSE*	*137.2.2*			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed management at HOSE*	*137.2.3*		*8.317.798*	*16.635.610*
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF *Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC*	*137.2.4*			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN *Prepaid expense for annual managemen fee for SSC*	*137.2.5*			
Trả trước phí kiểm toán *Prepaid expense for audit fee*	*137.2.6*			
Các khoản khác *Others*	*137.3*			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**673.206.128.417**	**567.630.921.374**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		870.805.000	
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		31.562.912	56.035.707
Phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*		*1.044.966*	
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		*26.778.162*	*53.556.217*
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*			
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*			
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*316.7*		*3.739.784*	*2.479.490*

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		569.188.872	686.211.372
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	*319.1*		*330.435.285*	*297.341.797*
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		*30.601.719*	*27.446.933*
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		*30.501.719*	*27.446.933*
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		*100.000*	
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*319.2.4*			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		*16.941.262*	*16.500.000*
9.4 Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		*11.183.965*	*10.063.873*
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		*11.000.000*	*11.000.000*
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		*80.065.246*	*154.218.458*
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		*88.961.395*	*169.640.311*
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrued expense for market marker service*	*319.8*			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*			
10.3 Phải trả khác *Other payables*	*320.3*			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*320.3.1*			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*320.3.2*			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*320.3.4*			
Chi phí phải trả khác của Quỹ *Other expenses*	*320.3.5*			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**1.471.556.784**	**742.247.079**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**671.734.571.633**	**566.888.674.295**

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		235.000.000.000	190.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		3.632.000.000.000	3.566.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(3.397.000.000.000)	(3.376.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1.009.049.167.262)	(1.093.340.595.742)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		1.445.783.738.895	1.470.229.270.037
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		1.470.229.270.037	1.450.034.720.531
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(24.445.531.142)	20.194.549.506
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	**430**		**28.584,44**	**29.836,24**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	**440**			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		23.500.000	19.000.000

Người lập biểu	Người duyệt	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Loan	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising Bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
Kỳ báo cáo:	**12/10/2026**
Reporting date:	12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**566.888.674.295**	**540.814.059.738**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(24.445.531.142)**	**20.194.549.506**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(24.445.531.142)	20.194.549.506
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**129.291.428.480**	**5.880.065.051**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	188.375.183.680	5.880.065.051
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(59.083.755.200)	
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**671.734.571.633**	**566.888.674.295**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá** **NAV per unit at valuation date**	**4067.1**	**28.584,44**	**29.836,24**

Người lập biểu	Người duyệt	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Loan	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

1	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	**Ngày lập báo cáo:**	**12/10/2026**
	Reporting Date:	12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết Listed shares**	**2246**				
1	ACB	2246.1	1.831.924	21.100	38.653.596.400	5,74%
2	BID	2246.2	132.520	35.950	4.764.094.000	0,71%
3	CTG	2246.3	490.270	30.000	14.708.100.000	2,18%
4	EIB	2246.4	495.534	17.050	8.448.854.700	1,26%
5	HCM	2246.5	238.118	23.800	5.667.208.400	0,84%
6	HDB	2246.6	2.331.547	27.500	64.117.542.500	9,52%
7	MBB	2246.7	3.429.808	19.650	67.395.727.200	10,01%
8	MSB	2246.8	555.616	14.200	7.889.747.200	1,17%
9	NAB	2246.9	44.280	12.300	544.644.000	0,08%
10	OCB	2246.10	48.410	10.100	488.941.000	0,07%
11	SHB	2246.11	4.580.547	11.450	52.447.263.150	7,79%
12	SSB	2246.12	101.412	18.250	1.850.769.000	0,27%
13	SSI	2246.13	2.231.732	20.100	44.857.813.200	6,66%
14	STB	2246.14	1.087.120	74.000	80.446.880.000	11,95%
15	TCB	2246.15	2.512.640	32.550	81.786.432.000	12,15%
16	TCX	2246.16	55.340	29.150	1.613.161.000	0,24%
17	TPB	2246.17	433.499	14.450	6.264.060.550	0,93%
18	VCB	2246.18	420.393	58.000	24.382.794.000	3,62%
19	VCI	2246.19	324.537	19.350	6.279.790.950	0,93%
20	VCK	2246.20	83.200	27.950	2.325.440.000	0,35%
21	VIB	2246.21	390.530	13.350	5.213.575.500	0,77%
22	VIX	2246.22	2.719.224	12.300	33.446.455.200	4,97%
23	VND	2246.23	484.125	13.850	6.705.131.250	1,01%
24	VPB	2246.24	4.759.269	23.400	111.366.894.600	16,55%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng **Total**	**2247**	**29.781.595**		**671.664.915.800**	**99,77%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**29.781.595**		**671.664.915.800**	**99,77%**
III	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng **Total**	**2252**				
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investments**	**2255**	**29.781.595**		**671.664.915.800**	**99,77%**
V	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			8.317.798	

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual managemen fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	Tổng **Total**	**2257**			**8.317.798**	
VI	**Tiền** **Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1.532.894.819	0,23%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1.532.894.819	0,23%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng **Total**	**2262**			**1.532.894.819**	**0,23%**
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**			**673.206.128.417**	**100,00%**

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*	Người duyệt *(Ký, họ tên)*	Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*	Tổng giám đốc *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Loan	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo:	**12/10/2026**
Reporting Date:	12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Net loss before corporate income tax**	**01**		**(24.445.531.142)**	**20.194.549.506**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(6.082.068.784)	
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		120.700.000	680.000
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**39.976.719.917**	**(13.872.073.235)**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		39.949.497.972	(13.898.999.288)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		39.949.497.972	(13.898.999.288)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		27.221.945	26.926.053
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**9.569.819.991**	**6.323.156.271**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(22.749.072.138)	(14.263.303.912)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			8.434.300.000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07			48.895.750
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8.317.812	8.598.661
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		871.849.966	(10.121.160)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1		871.849.966	(10.121.160)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(52.739.706)	(45.733.405)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(117.022.500)	159.877.083
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***		***(12.468.846.575)***	***655.669.288***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		3.066.608.680	83.450.051
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(938.488.200)	
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subcriptions	36		10.282.755.000	227.960.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash flows from financing activities***	***30***		***12.410.875.480***	***311.410.051***

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	**40**		**(57.971.095)**	**967.079.339**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**50**		**1.590.865.914**	**623.786.575**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		1.590.865.914	623.786.575
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		1.590.865.914	623.786.575
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*52.1*		*1.590.865.914*	*623.786.575*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*52.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of the period**	**55**		**1.532.894.819**	**1.590.865.914**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		1.532.894.819	1.590.865.914
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		1.532.894.819	1.590.865.914
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*		*1.532.894.819*	*1.590.865.914*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*57.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(57.971.095)**	**967.079.339**
Khác **Others**	**80**			

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*	Người duyệt *(Ký, họ tên)*	Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*	Tổng giám đốc *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Phương Loan	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B06 – ETF/ Form No. B06 - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục) / (Issued in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT
Quý 3 năm 2026/ Quarter 3 of 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF/ *Characteristics of ETF Operations*

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ *Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate*

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19/12/2019 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD số 42/GCN-UBCK ngày 24/02/2020.

The SSIAM VNFIN LEAD ETF Fund was granted the Public Offering Certificate No. 150/GCN-UBCK dated December 19, 2019, and the Establishment Registration Certificate No. 42/GCN-UBCK dated February 24, 2020, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

Vào ngày 18/03/2020, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 101/QĐ-SGDHCM ngày 11/03/2020.

On March 18, 2020, the SSIAM VNFIN LEAD ETF Fund was initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under Listing Decision No. 101/QĐ-SGDHCM dated March 11, 2020.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 262.000.000.000 (hai trăm sáu hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 262 (hai trăm sáu hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

During the initial public offering of the SSIAM VNFIN LEAD ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 262,000,000,000 (two hundred sixty-two billion Vietnamese dong), equivalent to 262 (two hundred sixty-two) ETF certificate lots. The face value of each ETF certificate was VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

The fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on November 6, 2019, and is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. Throughout its operation, the fund is obligated to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ *Fund Contact Address*

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), 5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ *Key Features of Fund Operations*

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 262.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 262,000,000,000.

Mục tiêu của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD hướng tới bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số Tham Chiếu VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn. Chỉ số VNFIN LEAD bao gồm ít nhất 10 công ty được lựa chọn theo khối lượng giao dịch và tỷ suất quay vòng trong rổ chứng khoán của chỉ số VNAllShare Financials Index, đáp ứng các tiêu chí của Bộ chỉ số. Chỉ số VNFIN LEAD do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Fund Objective: The SSIAM VNFIN LEAD ETF aims to closely track the actual return of the VNFIN LEAD Index in all periods. The VNFIN LEAD Index includes at least 10 companies selected based on trading volume and turnover ratio within the VNAllShare Financials Index basket, meeting the criteria of the index series. The VNFIN LEAD Index is developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Để mô phỏng Chỉ Số Tham Chiếu, Quỹ sẽ đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu trong danh mục của chỉ số VNFIN LEAD phù hợp với cơ cấu, tỷ trọng của các cổ phiếu trong rổ VNFIN LEAD, đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu của Quỹ không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của pháp luật. Khi Chỉ Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

Investment Selection Methodology: To replicate the Reference Index, the fund invests in the constituent securities of the VNFIN LEAD Index in alignment with the structure and weighting of the stocks in the index basket. This ensures that the tracking error between the fund and the Reference Index does not exceed the maximum allowable level as prescribed by law. If the Reference Index undergoes changes during periodic or extraordinary reviews, the fund will adjust its investment portfolio and the weighting of securities to reflect the changes in the Reference Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the SSIAM VNFIN LEAD ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 98.

The investment portfolio of the Fund and investment restrictions must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus. The portfolio must comply with the provisions of Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, which provides guidelines on the operation and management of securities investment funds ("Circular 98") and Circular 136/2025/TT-BTC dated December 29, 2025, issued by the Ministry of Finance, which provides amendment on Circular 98.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting Period and Currency Used in Accounting*

2.1. Kỳ kế toán/ *Accounting Period:*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency Used in Accounting:*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Standards and Regulations Applied*

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Regulations Applied*

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán toán/ *Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting frameworks*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular 181, Circular No. 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on providing guidance on operation and management of securities investment funds and Circular No. 136/2025/TT-BTC dated December 2025, 29 on amendments to Circular 98 and the other relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng/ *Accounting Method Applied*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The accounting method registered by the fund is the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Accounting Policies Applied*

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Bank Deposits and Cash Equivalents*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted

into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư/ *Investments*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Securities investments are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase, such as brokerage, transaction, and bank fees. Investments are re-evaluated on the financial statement date based on the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from investment revaluation are recognized in the income statement.

i) Phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ Initial Recording

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized one working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

iii) Xác định giá trị/ Valuation

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động. Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

The Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revaluate its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual or method approved by Board of Remueration in document.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

v) Ghi nhận giá vốn/ Cost Recognition

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Các khoản phải thu/ *Receivables*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.
Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.
Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include:

- *Amounts payable for the purchase of investments;*
- *Payables for fund management services;*
- *Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf;*
- *Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;*
- *Other payables.*

Payables are presented at their original cost.

4.5. Dự phòng/ *Provisions*

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ *Classification of Financial Instruments*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and performance, and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial Assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) are financial assets that meet one of the following criteria:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  Held-for-Trading Financial Assets: Financial assets are classified as held-for-trading if:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; / *They are acquired principally for the purpose of selling in the short term;*

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

  Designated Financial Assets at FVTPL at Initial Recognition: Financial assets are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. / *Held-to-Maturity Investments.*

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Fund intends and is able to hold to maturity, except for:*

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets designated at FVTPL at initial recognition;*

- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và / *Financial assets classified as available-for-sale; and*

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Loans and receivables designated at FVTPL.*

- Các khoản cho vay và phải thu/ *Loans and Receivables*

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, except for:*

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Assets intended for sale immediately or in the near term, classified as held-for-trading;*

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc / *Assets designated as available-for-sale at initial recognition; or*

  Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. / *Assets where the holder may not recover substantially all of the initial investment due to reasons other than credit deterioration, classified as available-for-sale.*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Available-for-Sale Financial Assets: Non-derivative financial assets classified as available-for-sale or not classified as:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets at FVTPL;*
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc / *Held-to-maturity investments; or*
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu./ *Loans and receivables.*

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial liabilities at FVTPL are those that meet one of the following criteria:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau: / *Held-for-Trading Financial Liabilities: Financial liabilities are classified as held-for-trading if:*

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; / *They are incurred principally for the purpose of repurchasing in the short term;*
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Designated Financial Liabilities at FVTPL at Initial Recognition: Financial liabilities are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ / *Financial Liabilities Measured at Amortized Cost*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Financial liabilities not classified as measured at FVTPL are classified as measured at amortized cost.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

The classification of financial instruments described above is for presentation and disclosure purposes only and does not intend to prescribe valuation methods for financial instruments. Accounting policies for the valuation of financial instruments are detailed in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividend Payments to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

• When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).

• When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the

State in accordance with Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ *Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders*

i) Vốn góp phát hành/ Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

ii) Vốn góp mua lại/ Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.9. Doanh thu/ *Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized:

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ *Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ *Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.12. Báo cáo bộ phận/ *Segment Reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a single segment.

4.13. Các bên liên quan/ *Related Parties*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.14. Số dư bằng không/ *Zero Balances*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ *Significant Events or Transactions During the Accounting Period*

5.1. Tiền gửi ngân hàng/ *Bank Deposits*

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam *Bank deposits for ETF Fund operations at Vietcombank*	1.532.894.819	1.590.865.914
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Deposits of fund unit holders for fund unit subscription*	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin deposits for derivative securities investment activities*	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng *Deposits with terms under three (3) months in VND*	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa *Blocked account deposits*	-	-
Cộng/ Total	**1.532.894.819**	**1.590.865.914**

5.2. Các khoản đầu tư/ *Investments*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

	Giá mua/ *Costs*	Giá trị thị trường/ *Market Value*	Chênh lệch đánh giá kỳ này/ *Revaluation Difference*		Giá trị đánh giá lại/ *Revaluation value*
			Chênh lệch tăng/ *Increase*	Chênh lệch giảm/ *Decrease*	
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Cổ phiếu	613.292.272.843	671.664.915.800	80.506.454.759	22.133.811.802	671.664.915.800
Khác					
Tổng cộng:	**613.292.272.843**	**671.664.915.800**	**80.506.454.759**	**22.133.811.802**	**671.664.915.800**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ *Payable for Open-End Fund Management Services*

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ *Fund Management Service Fees*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm, hoặc tối thiểu 30.000.000 VND/tháng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Fund Management Service Fee is paid to SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) for managing the SSIAM VNFIN LEAD ETF. The fee is 0.65% of NAV per year or a minimum of 30,000,000 VND per month, excluding VAT. The monthly payable fee is the total fee calculated (accrued) for valuation periods during the month.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký. dịch vụ giám sát Quỹ. dịch vụ quản trị Quỹ/ *Custody, Supervision, and Fund Administration Service Fees*

Dịch vụ/ *Service*	**Biểu phí/ *Fee***
Giám sát/ *Supervision*	0,02% NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *0.02% of NAV per year, minimum 5,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).*
Lưu ký/ *Custody*	0,06 % NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *0.06% of NAV per year, minimum 20,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).*
Quản trị Quỹ/ *Fund Administration*	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *0.03% of NAV per year, minimum 15,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).*

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

These fees are calculated for each valuation period based on the NAV before fees on the day prior to the valuation date and are payable monthly.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV). giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ *Fees for Reference NAV Calculation Services and Index Management/Operation*

Dịch vụ/ *Service*	**Biểu phí/ *Fee***
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ *Index Management/Operation*	0,065% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng *0.065% of NAV per year if NAV is below 500 billion VND* 0,055% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng *0.055% of NAV per year if NAV is from 500 to below 1,000 billion* 0,040% NAV/năm nếu NAV từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng *0.040% of NAV per year if NAV is from 1,000 to below 2,000 billion* 0,030% NAV/năm nếu NAV từ 2.000 tỷ đồng trở lên *0.030% of NAV per year if NAV is 2,000 billion VND or above.* Tối thiểu là 195.000.000 VND /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *Minimum 195,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).*
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu/ *Reference NAV Calculation*	0,05% NAV/năm *0.05% of NAV per year* Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).*

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên/ *Annual Management Fee*

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Giá dịch vụ quản lý thường niên theo Thông tư 25/2022/TT-BTC là 10.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2025, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/06/2025 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp: Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2026 áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là 5.000.000 đồng.

The annual management service fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period. The annual management service fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. The annual management service fee according to Circular No.25/2022/TT-BTC is VND 10,000,000.

On 30 June 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 64/2025/TT-BTC dated 30 June 2025 regulating the charge rates of a number of fees and charges to support people and businesses: The collection rates of fees and charges in the securities sector are equal to 50% of the collection rates prescribed in the Schedule of fees and charges in the securities sector issued together with Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 of the Minister of Finance regulating the charge rates,

collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. This Circular takes effect from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Accordingly, the annual management service fee in 2026 applicable to the *SSIAM VNFIN LEAD ETF* is VND 5,000,000.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng/ Transfer Agency Service Fee

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Transfer Agent services fee paid to the organization providing Transfer Agent services for the Fund is 10,000,000 VND per month (excluding VAT).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

The monthly service fee is the total service fee calculated for valuation periods during the month.

5.3.6. Các loại chi phí khác của Quỹ/ *Other Fund Expenses*

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm: / *Other expenses of the Fund include:*

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới. Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán; / *Transaction fees/service charges: including brokerage fees and asset transfer fees paid to securities companies for the Fund's asset transactions;.*
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; / *Audit expenses: paid to auditing organization;*
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý. dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác; / *Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;*
- Chi phí dự thảo. in ấn. gửi Bản Cáo Bạch. Bản Cáo Bạch tóm tắt. báo cáo tài chính. báo cáo thường niên. xác nhận giao dịch. sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ; / *Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;*
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ; / *Costs related to asset transactions;*
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá. đánh giá tài sản Quỹ; / *Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;*
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ; / *Remuneration for the Fund Representative Board;*
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định; / *Other reasonable and legitimate costs approved by the Fund Representative Board;*
- Chi phí bảo hiểm (nếu có); / *Insurance expenses (if any);*
- Thuế. phí. lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật; / *Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;*
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật; / *Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;*
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật. / *Other expenses: as permitted by law.*

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Changes in Equity*

Chỉ tiêu/ *Indicator*	Đơn vị/ *Unit*	Tại ngày 30/06/2026 *As of 30/06/2026*	Phát sinh trong kỳ *Changes During Period*	Tại ngày 30/09/2026 *As of 30/09/2026*
Vốn góp phát hành/ ***Issued Capital Contribution***				
Số lượng CCQ (1)/ *Number of Fund Units (1)*	CCQ	356.600.000	6.600.000	363.200.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ *Nominal Value (2)*	VND	3.566.000.000.000	66.000.000.000	3.632.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ *Surplus Capital (3)*	VND	1.867.052.514.696	122.375.183.680	1.989.427.698.376
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)/ *Total Issued Value (4) = (2) + (3)*	VND	5.433.052.514.696	188.375.183.680	5.621.427.698.376
Vốn góp hoán đổi lại/ ***Redeemed Capital Contribution***				
Số lượng CCQ (5)/ *Number of Fund Units (5)*	CCQ	(337.600.000)	(2.100.000)	(339.700.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)/ *Nominal Value (6)*	VND	(3.376.000.000.000)	(21.000.000.000)	(3.397.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)/ *Surplus Capital (7)*	VND	(2.960.393.110.438)	(38.083.755.200)	(2.998.476.865.638)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)/ *Total Redeemed Value (8) = (6) + (7)*	VND	(6.336.393.110.438)	(59.083.755.200)	(6.395.476.865.638)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)/ ***Outstanding Units (9) = (1) – (5)***	**CCQ**	**19.000.000**	**4.500.000**	**23.500.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)/ ***Current Capital (10) = (4) + (8)***	**VND**	**(903.340.595.742)**	**129.291.428.480**	**(774.049.167.262)**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)/ ***Accumulated Profit/Loss (11)***	**VND**	**1.470.229.270.037**	**(24.445.531.142)**	**1.445.783.738.895**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)/ ***NAV (12) = (10) + (11)***	**VND**	**566.888.674.295**	**104.845.897.338.00**	**671.734.571.633**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) ***NAV/Unit (13) = (12)/(9)***	**VND/CCQ**	**29.836,24**		**28.584,44**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} ***NAV/100.000 Units (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}***		**2.983.624.601**		**2.858.444.985**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed Profit*

	Tại ngày 30/06/2026 *As of 30/06/2026* (VND)	Phát sinh trong kỳ *Changes During Period* (VND)	Tại ngày 30/09/2026 *As of 30/09/2026* (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed Profit*	1.470.229.270.037	(24.445.531.142)	1.445.783.738.895

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/ *Prepared by*	Người duyệt/ *Reviewed by*	Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*	Tổng Giám đốc/ *General Director*
Đoàn Thị Phương Loan	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh